TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Phạm Văn Sóng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Đồng Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 786/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn 7, xã H, huyện N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh K, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 9 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị T trình bày:

Chị kết hôn với anh K vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng ngày 23 tháng 6 năm 2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh K ở thôn 4, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 12 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tính vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không tin tưởng

lẫn nhau về mặt tình cảm và anh K không có trách nhiệm với con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh K đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn vợ chồng chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 7, xã H, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 4 năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh K không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 01 con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017. Hiện nay chị đang trực tiếp nuôi con chung và từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay chị vẫn là người trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh K vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh K có mặt tại phiên tòa nhưng anh K vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh K không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn anh K. Về con chung: Giao con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh K có nơi cư trú tại thôn 4, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng, Toà án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để anh K có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T nhưng anh K vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh K có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn đang thường xuyên sinh sống tại thôn 4, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh K có mặt tại phiên toà trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị T nhưng anh K vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 23 tháng 6 năm 2017 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị T và anh K chung sống hoà thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T trình bày do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm và anh K không có trách nhiệm với con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nay chị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh K không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K. Bị đơn là anh K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng anh K vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh K có mặt tại phiên toà trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T nhưng anh K vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị T và anh K chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 7, xã H, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 4 năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh K vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn anh K, cho chị T được ly hôn anh K.

[3] Về con chung: Chị T và anh K có 01 con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017. Hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh K không đến Tòa án trình bày ý kiến

về con chung. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện hiện nay con chung tên V đang ở cùng với chị T, từ khi vợ chồng chị T và anh K sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2018 đến nay chị T vẫn là người trực tiếp nuôi con chung, mặt khác hiện nay con chung tên V dưới 36 tháng tuổi. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh K chưa có ý kiến về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị T được ly hôn anh K.

2. Về con chung: Giao con chung tên V, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003063 ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã Đ, huyện N,
thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền